



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTIGN CENTER 3 (QUATEST 3)
ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Lô C5, đường K1, Khu công nghiệp Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

Electrical - electronics

Mã số

Accreditation No

VILAS 004

KT. GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



PHÓ GIÁM ĐỐC

DẪNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 26/09/2022 (Annex of decision: 744.2022/QĐ-VPCNCL date 26/09/2022)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 09/08/2025

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/08/1997

Số: 744.2022/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3) PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử nghiệm kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 004**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 09 tháng 8 năm 2025 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế quyết định số 642.2022/ QĐ-VPCNCL ngày 09 tháng 08 năm 2022.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 744.2022/QĐ-VPCNCL ngày 26 tháng 09 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)**

Phòng thử nghiệm điện gia dụng

Laboratory: **Quality Assurance and Testign Center 3 (QUATEST 3)**

Electrical & Electronic Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

Organization: **Directorate for Standards, Metrology and Quality**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện – Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronics**

Người quản lý/ **Trương Thanh Sơn**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Tấn Tùng	Các phép thử được công nhận/ <i>All accredited tests</i>
2.	Hồ Nguyễn Thùy Trâm	
3.	Nguyễn Đặng Anh Phụng	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 004**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **09/08/2025**

Địa chỉ/ *Address:* **49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**

49 Pasteur, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, City. Ho Chi Minh

Địa điểm/ *Location:* **Lô C5, Đường K1, Khu công nghiệp Cát Lái, quận 2 TP. Hồ Chí Minh**

Lot C5, K1 Street, Cat Lai Industrial Zone, District 2, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel:* **(84-251) 383 6212**

Fax: **(84-251) 383 6298**

E-mail: **dh@quatest3.com.vn**

Website: **www.quatest3.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical – Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Bàn là <i>Electric irons</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) TCVN 5699-2-3:2006 (IEC 60335-2-3:2005) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
2.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction check</i>	---	
3.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
4.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Test of resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
5.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test test</i>	0,5 W/ Đến/ Up to 5 000 W	
6.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C / (100 ~ 200) °C	
7.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test test</i>	0,01 mA/ (0,1~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
8.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	(1,2/ 50 μs)	
			100 V/(0,5 ~ 10) kV	
9.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 40) °C	
			± 3 % RH/ (92 ~ 95) % RH	
10.	Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA		
		100 V / (0,5 ~ 5) kV		
11.	Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---		
12.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
13.	Bàn là <i>Electric irons</i>	Kiểm tra hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) TCVN 5699-2-3:2006 (IEC 60335-2-3:2005) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
14.		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	
15.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
16.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
17.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
18.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
19.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
20.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
21.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
22.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
23.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
24.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/ (75\sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 950)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	
25.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
26.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
27.	Máy giặt <i>Washing machines</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-7:2010 (IEC 60335-2-7:2008) TCVN 5699-2-7:2006 (IEC 60335-2-7:2004) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
28.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
29.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
30.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
31.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ (500 ~ 5 000) W	
32.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
33.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
34.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/ 50µs)	
			100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
35.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(20 ~ 40) °C	
			(92 ~ 95) % RH	
36.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5~ 5) kV	
37.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
38.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---	
39.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---	
40.		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
41.	Máy giặt Washing machines	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	TCVN 5699-2-7:2010 (IEC 60335-2-7:2008) TCVN 5699-2-7:2006 (IEC 60335-2-7:2004) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
42.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
43.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
44.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
45.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
46.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
47.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
48.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
49.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
50.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2°C/ (75 ~ 220) °C	
			± 5 °C/(550 ~ 950) °C	
			(100 ~ 500) V	
51.		Thử lão hóa động cơ <i>Ageing test on motors</i>	---	
52.		Thử các yêu cầu khác đối với động cơ có bảo vệ <i>Alternative requirements for motor units test</i>	---	
53.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
54.	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
55.	Vỉ nướng, máy nướng bánh mỳ và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2010) TCVN 5699-2-9:2010 (IEC 60335-2-9:2008) TCVN 5699-2-9:2004 (IEC 60335-2-9:2002 & Am1:2004) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
56.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
57.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
58.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor- operated appliances test</i>	---	
59.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ Đến/Up to 5 000 W	
60.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
61.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~5) kV	
62.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 μs)	
			100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
63.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(20 ~ 40) °C	
			(92 ~ 95) % RH	
64.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
65.	Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---		
66.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
67.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
68.	Vỉ nướng, máy nướng bánh mỳ và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2010) TCVN 5699-2-9:2010 (IEC 60335-2-9:2008) TCVN 5699-2-9:2004 (IEC 60335-2-9:2002 & Am1:2004) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
69.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
70.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
71.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
72.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
73.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
74.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
75.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
76.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
77.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
78.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2°C/ (75~220) °C	
			± 5°C/(550~950) °C	
			(100 ~ 500) V	
79.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
80.	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
81.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012) TCVN 5699-2-15:2007 (IEC 60335-2-15:2005) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
82.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
83.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
84.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor- operated appliances test</i>	---	
85.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ Đến/ Up to 5 000 W	
86.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2°C/ (20 ~ 200) °C	
87.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V / (0,5 ~ 5) kV	
88.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 µs) 100 V / (0,5~10) kV	
89.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
90.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1~ 10) mA 100 V / (0,5 ~ 5) kV	
91.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
92.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---	
93.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
94.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012) TCVN 5699-2-15:2007 (IEC 60335-2-15:2005) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
95.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
96.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
97.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
98.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
99.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
100.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
101.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
102.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
103.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
104.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/(75 ~ 220) °C	
			± 5 °C/(550 ~ 950) °C	
	(100 ~ 500) V			
105.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
106.	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
107.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) TCVN 5699-2-21:2007 (IEC 60335-2-21:2004) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001)
108.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
109.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
110.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
111.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ Đến/ <i>Up to</i> 5 000 W	
112.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2°C/ (20 ~ 200) °C	
113.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
114.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 μs)	
			100 V / (0,5~10) kV	
115.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(20 ~ 40) °C	
			(92 ~ 95) % RH	
116.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~5) kV	
117.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
118.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
119.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
120.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) TCVN 5699-2-21:2007 (IEC 60335-2-21:2004) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001)
121.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
122.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
123.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
124.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
125.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
126.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
127.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
128.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
129.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm / (1,0 ~ 8,0) mm	
130.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/(75 ~ 220) °C	
			± 5 °C/(550 ~ 950) °C	
	(100 ~ 500) V			
131.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
132.	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>	
133.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) TCVN 5699-2-23:2007 (IEC 60335-2-23:2005) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)	
134.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---		
135.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---		
136.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---		
137.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ Đến/ Up to 5 000 W		
138.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200)°C		
139.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA		100 V / (0,5~5) kV
140.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 μs)		100 V/ (0,5~10) kV
141.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(20 ~ 40) °C		(92 ~ 95) % RH
142.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA		100 V/ (0,5~5) kV
143.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---		
144.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---			
145.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
146.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) TCVN 5699-2-23:2007 (IEC 60335-2-23:2005) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
147.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
148.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
149.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
150.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
151.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
152.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
153.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
154.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
155.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
156.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/(75 ~ 220) °C	
			± 5 °C/(550 ~ 950) °C	
	(100 ~ 500) V			
157.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
158.	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
159.	Lò vi sóng Microwave ovens	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) TCVN 5699-2-25:2001 (IEC 60335-2-25:1996 and Amd 1:1999) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
160.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
161.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
162.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
163.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ (500 ~ 5 000) W	
164.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
165.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
166.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/ 50µs)	
			100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
167.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(20 ~ 40) °C	
			(92 ~ 95) % RH	
168.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
169.	Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---		
170.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
171.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
172.	Lò vi sóng Microwave ovens	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) TCVN 5699-2-25:2001 (IEC 60335-2-25:1996 and Amd 1:1999) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
173.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
174.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
175.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
176.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
177.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
178.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
179.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
180.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
181.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
182.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2°C/(75~ 220)°C	
			± 5°C/(550~950)°C	
	(100 ~ 500) V			
183.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
184.	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
185.	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) TCVN 5699-2-35:2007 (IEC 60335-2-35:2005) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
186.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
187.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
188.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor- operated appliances test</i>	---	
189.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ (500 ~ 5 000) W	
190.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
191.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5~ 5) kV	
192.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	(1,2/50 μs)	
			100 V/ (0,5~10) kV	
193.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(20 ~ 40) °C	
			(92 ~ 95) % RH	
194.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA / (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
195.	Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---		
196.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
197.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
198.	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) TCVN 5699-2-35:2007 (IEC 60335-2-35:2005) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
199.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
200.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
201.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
202.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
203.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
204.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
205.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
206.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
207.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
208.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C	
			± 5 °C/(550 ~ 950) °C	
	(100 ~ 500) V			
209.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
210.	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
211.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) TCVN 5699-2-74:2005 (IEC 60335-2-74:2002) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
212.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
213.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
214.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
215.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5W/ Đến/ Up to 5 000 W	
216.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
217.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V / (0,5 ~ 5) kV	
218.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 μs)	
			100 V (0,5 ~ 10) kV	
219.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
220.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
221.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
222.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
223.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 004****PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG****ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
224.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) TCVN 5699-2-74:2005 (IEC 60335-2-74:2002) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
225.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
226.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
227.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
228.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
229.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
230.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
231.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
232.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
233.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
234.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2°C/ (75 ~ 220) °C	
			± 5°C/ (550 ~ 950) °C	
	(100 ~ 500) V			
235.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
236.	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
237.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2002) TCVN 5699-2-80:2000 (IEC 60335-2-80:1997) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
238.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
239.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
240.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
241.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W / Đến/ Up to 5 000 W	
242.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
243.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA / (0,1 ~ 10) mA	
			100 V / (0,5 ~ 5) kV	
244.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 μs)	
			100 V / (0,5~10) kV	
245.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(20 ~ 40) °C	
			(92 ~ 95) % RH	
246.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
247.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
248.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
249.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
250.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2002) TCVN 5699-2-80:2000 (IEC 60335-2-80:1997) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
251.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
252.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
253.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
254.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
255.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
256.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
257.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
258.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
259.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
260.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C	
			± 5 °C/ (550 ~ 950) °C	
			(100 ~ 500) V	
261.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
262.	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
263.	Máy tạo ẩm <i>Humidifiers</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-98:2010 (IEC 60335-2-98:2008) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
264.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
265.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
266.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
267.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ Đến/ <i>Up to</i> 5 000 W	
268.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (Đến/ <i>Up to</i> 300 °C)	
269.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			(0,5 ~5) kV	
270.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 μs)	
			(0,5 ~ 10) kV	
271.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 40) °C	
			± 3 % RH/ (92 ~ 95) % RH	
272.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			(0,5 ~ 5) kV	
273.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
274.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
275.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
276.	Máy tạo ẩm <i>Humidifiers</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-98:2010 (IEC 60335-2-98:2008) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
277.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
278.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
279.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
280.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
281.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
282.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
283.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
284.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
285.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
286.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C	
			± 5 °C/(550 ~ 950) °C	
	(100 ~ 500) V			
287.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
288.	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
289.	Tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá <i>Refrigerating appliances, ice-cream appliances and ice- makers</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-24:2007 (IEC 60335-2-24:2005) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
290.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
291.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
292.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor- operated appliances test</i>	---	
293.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5W/ Đến/ Up to 5 000 W	
294.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C / (- 40 ~ 300) °C	
295.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			(0,5 ~ 5) kV	
296.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/ 50µs)	
			(0,5 ~ 10) kV	
297.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 40) °C	
			± 3 % RH/ (92 ~ 95) % RH	
298.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			(0,5 ~ 5) kV	
299.	Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---		
300.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
301.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
302.	Tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá <i>Refrigerating appliances, ice-cream appliances and ice- makers</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-24:2007 (IEC 60335-2-24:2005) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
303.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
304.		Kiểm tra kết cấu ⁽¹⁾ <i>Construction check</i>	---	
305.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
306.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
307.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
308.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
309.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
310.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
311.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
312.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75~ 220) °C	
			± 5°C/(550 ~ 950) °C	
			(100~500) V	
313.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
314.	Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---		

⁽¹⁾ Loại trừ mục 22.107/ Except for article 22.107

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG
ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
315.	Thiết bị điện - Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (mã IP) <i>Electrical equipment - Degrees of protection provided by enclosures (IP code)</i>	Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của nước <i>Degree of protection against water test</i>	IP X1, X2, X3, X4, X5, X6, X7 & X8 Kích thước đến/ <i>Dimensions to</i> 0,7x 0,7 x 1,8 (m)	TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001)
316.		Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của vật rắn <i>Degree of protection against solid foreign objects test</i>	IP 1X, 2X, 3X, 4X, 5X & 6X Kích thước đến/ <i>Dimensions to</i> 0,7x 0,7 x 1,8 (m)	
317.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Đường kính cánh / <i>Rated blade sweep:</i> - Quạt bàn/ <i>Table fan:</i> Đến/Up to 500 mm - Quạt trần/ <i>Ceiling fan:</i> (1158 ~ 1254) mm (1292 ~ 1409) mm (1642 ~ 1791) mm (1825 ~ 1991) mm	TCVN 7826:2015 và/ and TCVN 7827:2015
318.	Máy giặt <i>Washing machines</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Năng suất danh định/ <i>Rated capacity:</i> (2 ~ 15) kg	TCVN 8526:2013
319.	Bình đun nước có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Dung tích/ <i>Rated capacity</i> Đến/ Up to 50 L	TCVN 7898:2009
				TCVN 7898:2018 và/ and TCVN 11326:2016 (IEC 60379:1987) và/ and Quyết định 2325/QĐ-BCT ngày 01/08/2019 (<i>Decision 2325/QĐ-BCT dated 01/08/2019</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG
ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
320.	Nồi cơm điện <i>Rice cookers</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Công suất danh định/ <i>Rated power</i> Đến/ <i>Up to</i> 2 000 W	TCVN 8252:2015
321.	Máy in <i>Printer</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (công suất tiêu thụ ở chế độ tắt/ chế độ chờ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (electrical power consumption in off mode/ standby mode)</i>	Max 1 kW	TCVN 9509:2012 và / <i>and</i> TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)
322.	Tủ mát, tủ lạnh và tủ đông <i>Refrigerator, refrigerator-freezer, and freezer</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (mức điện năng tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (electrical power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 7828:2013 và / <i>and</i> TCVN 7829:2013
				TCVN 7828:2016 và / <i>and</i> TCVN 7829:2016
323.	Tủ giữ lạnh thương mại <i>Commercial Refrigerated Cabinets</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (mức điện năng tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (electrical power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 10289:2014 và / <i>and</i> TCVN 10290:2014
324.	Máy điều hòa không khí không ống gió <i>Non-ducted Air conditioners</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	(1 ~ 12) kW	TCVN 7830:2015 và / <i>and</i> TCVN 6576:2013 (ISO 5151:2010) và / <i>and</i> TCVN 10273-1:2013 (ISO 16358-1:2013)
				TCVN 7830:2021 và / <i>and</i> TCVN 6576:2020 (ISO 5151:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
325.	Máy thu hình <i>Television sets</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (công suất tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 9536:2021 và / and TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011) và / and TCVN 13476-3:2021 (IEC 62087-3:2015) TCVN 13476-2:2021 (IEC 62087-2:2015) TCVN 13476-1:2021 (IEC 62087-1:2015)
326.	Máy photocopy <i>Copier</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (công suất tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 9510:2012 và / and TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)
327.	Màn hình máy tính <i>Computer monitor</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (công suất tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 9508:2012 và / and TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)
328.	Máy tính xách tay <i>Notebook computer</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (mức điện năng tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (electrical power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 11848:2021 và / and TCVN 11848:2017 và / and TCVN 11847:2017 (IEC 62623:2012)
329.	Máy tính để bàn <i>Desktop computer</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Max 1 kW	TCVN 13371:2021 và / and TCVN 11847:2017 (IEC 62623:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
330.	Bộ điều khiển bóng đèn - Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang có công suất 20 (18) W và 40 (36) W <i>Lamp controlgear - Ballasts for fluorescent lamps having rated power 20(18) W and 40(36) W</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 7590-2-8:2006 (IEC 61347-2-8:2006) TCVN 7590-1:2010 (IEC 61347-1:2007) TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 Amd 1:2017)
331.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking checking</i>	---	
332.		Kiểm tra khả năng bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accidental contact with live parts check</i>	---	
333.		Kiểm tra đầu nối <i>Terminals check</i>	---	
334.		Kiểm tra yêu cầu đối với nối đất bảo vệ <i>Provision for earthing check</i>	0,01 mΩ/ (0,1 ~ 500) mΩ	
335.		Thử khả năng chịu ẩm và cách điện <i>Moisture resistance and insulation test</i>	(20 ~ 40) °C	
			(92 ~ 95) % RH	
336.		Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>	100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
337.		Thử độ bền nhiệt của cuộn dây <i>Thermal endurance test of windings</i>	± 2°C/ (70 ~ 250)°C	
338.		Thử phát nóng balat <i>Ballast heating test</i>	± 2°C/ (70 ~ 250)°C	
339.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
340.		Kiểm tra khe hở không khí và chiều dài đường rò <i>Clearances and creepage distances check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
341.		Kiểm tra vít, bộ phận mang dòng và các mối nối <i>Screws, current-carrying parts and connections check</i>	---	
342.		Thử khả năng chịu nhiệt, chịu cháy và chịu phóng điện <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C	
			± 5 °C/(550 ~ 950) °C	
			(100 ~ 500) V	
343.	Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
344.	Thử điện áp ra không tải <i>No-load output voltage test</i>	0,5 %		
		(1 ~ 250) V		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
345.	Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống có công suất 20 (18) W và 40 (36) W <i>Ballasts for tubular fluorescent lamps having rated power 20 (18) W and 40 (36) W</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	TCVN 6479:2010 (IEC 60921:2006)
346.		Thử điện áp tại các đầu nối của bóng đèn hoặc tắc te (nếu có) <i>Open-circuit voltage test at terminations of lamp or starter</i>	0,1 V/ (1 ~ 250) V	
347.		Thử điều kiện nung nóng trước <i>Pre-heating test conditions</i>	0,01 A/ (0,1 ~ 20) A	
348.		Thử công suất và dòng điện qua bóng đèn <i>Lamp power and current test</i>	0,01 W/ (0,1~ 60) W	
			0,01 A / (0,1 ~ 20) A	
349.		Đo hệ số công suất của mạch điện <i>Measurement of circuit power-factor</i>	0,01/ (0,1 ~ 1)	
350.		Thử dòng điện cung cấp <i>Supply current test</i>	0,01 A/ (0,1 ~ 20) A	
351.		Thử dòng điện lớn nhất trên các dây dẫn vào catốt <i>Maximum current test in any lead to a cathod</i>	0,01 A/ (0,1 ~ 20) A	
352.	Đo màn chắn từ trường <i>Measurement of magnetic screening</i>	---		
353.	Đèn điện <i>Luminaires</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 + Amd 1:2017)
354.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	
355.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
356.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>External and internal wiring check</i>	---	
357.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock check</i>	---	
358.		Kiểm tra yêu cầu đối với nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,01 mΩ / (0,1 ~ 500) mΩ	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
359.	Đèn điện Luminaires	Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Resistance to dust, solid objects and moisture test</i>	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8 (20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 + Amd 1:2017)
360.		Đo điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Measurement of insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current</i>	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ 100 V / (0,5 ~ 5) kV	
361.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
362.		Thử độ bền và thử nghiệm nhiệt <i>Endurance test test and thermal test</i>	(20 ~ 250) °C	
363.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C ± 5 °C/(550 ~ 950) °C (100 ~ 500) V	
364.		Kiểm tra và thử đầu nối bắt ren <i>Screw terminal check and test</i>	---	
365.		Kiểm tra và thử đầu nối không bắt ren và mối nối điện <i>Screwless terminal and electrical connection check and test</i>	---	
366.	Bóng đèn có balat lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng Self-ballasted for general lighting services	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	TCVN 7672:2014 (IEC 60968:2012)
367.		Kiểm tra khả năng lắp lẫn <i>Interchangeability check</i>	---	
368.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock check</i>	---	
369.		Đo điện trở cách điện và thử độ bền điện sau xử lý ẩm <i>Measurement of insulation resistance and electric strength test after humidity treatment</i>	0,1 MΩ / (1 ~ 1 000) MΩ 100 V / (0,5 ~ 5) kV	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG
ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
370.	Bóng đèn có balat lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng <i>Self-ballasted for general lighting</i>	Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	---	TCVN 7672:2014 (IEC 60968:2012)
371.		Đo độ tăng nhiệt của dầu đèn <i>Measurement of cap temperature rise</i>	(20 ~ 250) °C	
372.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	(75 ~ 220) °C	
373.		Thử khả năng chịu cháy và chịu môi cháy <i>Resistance to flame and ignition</i>	± 5 °C/ (550 ~ 950) °C	
374.		Thử và kiểm tra trong điều kiện sự cố <i>Test and check in fault conditions</i>	-	
375.	Bóng đèn có balat lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng <i>Self-ballasted for general lighting services</i>	Kiểm tra kích thước <i>Dimensions check</i>	0,1 mm/ (1 ~ 200) mm	TCVN 7673:2007 (IEC 60969:2001)
376.		Kiểm tra thời gian khởi động và tiền ổn định <i>Starting and run-up time check</i>	---	
377.		Đo công suất đèn <i>Measurement of lamp wattage</i>	0,01 W / (0,1 ~ 100) W	
378.		Đo quang thông <i>Measurement of luminous flux</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
379.		Kiểm tra tọa độ màu <i>Colour co-ordinates check</i>	10 K/ (1 500 ~ 25 000) K	
380.		Kiểm tra hệ số duy trì quang thông <i>Lumen maintenance check</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
381.		Kiểm tra tuổi thọ <i>Life check</i>	Đến/ Up to 10 000 giờ/ hours	
382.	Balat điện từ dùng cho bóng đèn huỳnh quang <i>Electromagnet ic ballasts for fluorescent lamps</i>	Xác định hiệu suất năng lượng balat <i>Determination of ballast energy efficiency:</i>	0,01 W/ (0,1 ~ 100) W	TCVN 8248:2013 và/and TCVN 7541-2:2005 TCVN 7541-1:2005
		- Hệ số hiệu suất balat/ <i>Ballast efficiency factor</i> - Công suất tiêu thụ/ <i>Consumed power</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG
ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
383.	Balat điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang <i>Electronic ballasts for fluorescent lamps</i>	Xác định hiệu suất năng lượng balát <i>Determination of ballast energy efficiency:</i>	0,01 W/ (0,1 ~ 100) W	TCVN 7897:2013 và / and TCVN 7541-2:2005 TCVN 7541-1:2005
		- Hệ số hiệu suất balát/ <i>Ballast efficiency factor</i> - Công suất tiêu thụ/ <i>Consumed power</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
384.	Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng <i>Linear tubular fluorescent lamp</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i> - Quang thông / <i>Luminous flux</i> - Công suất tiêu thụ/ <i>Consumed power</i>	---	TCVN 8249:2013
385.	Bóng đèn huỳnh quang compact <i>Compact fluorescent lamp</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i> - Quang thông / <i>Luminous flux</i> - Công suất tiêu thụ/ <i>Consumed power</i>	---	TCVN 7896:2008
386.	Đèn điện LED dùng cho mục đích chiếu sáng thông dụng <i>LED luminaires for general lighting purposes</i>	Kiểm tra thông tin về sản phẩm <i>Product information check</i>	---	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) và / and TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)
387.		Đo và kiểm tra công suất vào <i>Measurement and check of input power</i>	0,1 W/ (1 ~ 1000) W	
388.		Thử tính năng trắc quang <i>Photometric performance test</i>	1 lm/ (10 ~ 10 ⁵) lm	
389.		Đo và kiểm tra tọa độ màu, nhiệt độ màu tương quan và chỉ số thể hiện màu <i>Measurement and check of chromaticity co-ordinates, correlated colour temperatures and colour rendering</i>	1 K/ (1000 ~ 10 ⁵) K Ra 0,1/ (10 ~ 100)	
390.	Đèn điện LED chiếu sáng đường và phố <i>LED road and street lighting luminaires</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Công suất danh định: ≥ 20 W <i>Rated power: ≥ 20 W</i>	TCVN 12666:2019 và / and TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
391.	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng, công suất danh định đến 60 W <i>Self-ballasted LED-lamps for general lighting services, rated power up to 60 W</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	TCVN 8782:2017 (IEC 62560:2015)
392.		Kiểm tra khả năng lắp lẫn <i>Interchangeability check</i>	---	
393.		Kiểm tra bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên với các bộ phận mang điện <i>Check of protectionagainst accidental contact with live parts</i>	---	
394.		Đo điện trở cách điện và thử độ bền điện sau xử lý ẩm <i>Measurement of insulation resistance and electric strength after humidity treatment test</i>	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
395.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	0,1 Nm/ (0,5 ~ 3) Nm	
396.		Đo độ tăng nhiệt của đầu đèn <i>Measurement of cap temperature rise</i>	0,1°C/ (20 ~ 250) °C	
397.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Test of resistance to heat</i>	1 °C/ (75 ~ 220) °C	
398.		Thử khả năng chịu cháy và mồi cháy <i>Resistance to flame and ignition test</i>	5 °C/ (550 ~ 950) °C	
399.		Thử trong điều kiện sự cố <i>Test in fault conditions</i>	---	
400.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distance and clearance check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8) mm	
401.		Thử trong điều kiện làm việc không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---	
402.		Thử an toàn quang sinh học <i>Photobiological safety test</i>	---	
403.		Thử bảo vệ chống thâm nhập của nước <i>Ingress protection test</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG
ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
404.	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng, công suất danh định đến 60 W <i>Self-ballasted LED-lamps for general lighting services, rated power up to 60 W</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013)
405.		Kiểm tra kích thước <i>Dimensions check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 20) mm	
406.		Đo và kiểm tra công suất vào <i>Measurement and check of input power</i>	0,01 W/ (1 ~ 100) W	
407.		Đo và kiểm tra ánh sáng phát ra <i>Measurement and check of light output</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
408.		Kiểm tra thuật ngữ màu, biến thể màu và đo chỉ số thể hiện màu <i>Check of colour nomenclature, colour variation and measurement of colour rendering index</i>	1 K/ (1 500 ~ 10 000) K Ra 0,1/ (10 ~ 100)	
409.	Bóng đèn LED có balát lắp liền có đầu đèn E27, B22, G5 và G13, dùng cho chiếu sáng thông dụng, công suất danh định đến 60 W <i>Self-ballasted LED-lamps with lamphcap of E27, B22, G5 and G13 for general lighting services, rated power up to 60 W</i>	Đo công suất ban đầu <i>Measurement of initial power</i>	0,01 W/ (1 ~ 100) W	TCVN 11844:2017 (CIE S 025:2015) và/ and TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013)
410.		Đo quang thông ban đầu <i>Measurement of initial luminous flux</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
411.		Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	---	
412.		Đo chỉ số thể hiện màu <i>Measurement of colour rendering index</i>	Ra 0,1/ (10 ~ 100)	
413.		Đo hệ số duy trì quang thông <i>Measurement of lumen maintenance</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
414.	Bóng đèn LED, Đèn điện LED, Môđun LED <i>LED Lamps, LED luminaires, LED modules</i>	Đo các đại lượng điện <i>Measurement of electrical quantities</i> - Công suất/ <i>Power</i> ; - Dòng điện/ <i>Current</i> ; - Hệ số công suất/ <i>Power factor</i> .	Đến/ <i>Up to 6 000 VA</i>	TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015)
415.		Đo các đại lượng màu <i>Measurement of colour quantities:</i> - Nhiệt độ màu tương quan (nguồn sáng Led trắng)/ <i>Correlated colour temperature (White Led light sources)</i> ; - Chỉ số hoàn màu (nguồn sáng Led trắng)/ <i>Colour rendering indices (White Led light sources)</i> ; - Độ đồng đều màu theo góc/ <i>Angular colour uniformity</i> .	(1 000 ~ 100 000) K	
416.		Đo các đại lượng quang <i>Measurement of photometric quantities:</i> - Quang thông tổng/ <i>Total lumious flux</i> ; - Quang thông từng phần/ <i>Partial lumious flux</i> ; - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency</i> ; - Phân bố cường độ sáng và cách trình bày dữ liệu/ <i>Luminous intensity distribution and data presentation</i> ; - Cường độ chùm tia trung tâm và góc chùm tia/ <i>Centre beam intensity and beam angles</i> ; - Độ rọi/ <i>Illuminance</i> .	Kích thước lớn nhất/ <i>Max dimension: 1,6 m</i> Kích thước phát sáng lớn nhất/ <i>Max luminous size: 1,4m</i> Khối lượng tối đa/ <i>Max weight: 50 kg</i> (0,0001 ~ 200 000) lx	
417.	Sản phẩm chiếu sáng rắn <i>Solid lighting products</i>	Đo các đại lượng điện <i>Measurement of electrical quantities</i> - Công suất/ <i>Power</i> ; - Dòng điện/ <i>Current</i> ; - Hệ số công suất/ <i>Power factor</i> .	Đến/ <i>Up to 6 000 VA</i>	TCVN 10886:2015 (IES LM-79-08)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
418.	Sản phẩm chiếu sáng rắn <i>Solid lighting products</i>	Đo các đại lượng quang <i>Measurement of photometric quantities:</i> - Quang thông tổng/ <i>Total luminous flux</i> ; - Phân bố cường độ sáng/ <i>Luminous intensity distribution</i> ; - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency</i>	Kích thước lớn nhất/ <i>Max dimension: 1,6 m</i> Kích thước phát sáng lớn nhất/ <i>Max luminous size: 1,4m</i> Khối lượng tối đa/ <i>Max weight: 50 kg</i> (0,0001 ~ 200 000) lx	TCVN 10886:2015 (IES LM-79-08)
419.		Thử các đặc trưng màu sắc <i>Test for color characteristic:</i> - Tọa độ màu/ <i>Chromaticity coordinates</i> - Nhiệt độ màu tương quan/ <i>Correlated colour temperature</i> - Chỉ số hoàn màu/ <i>Colour rendering index</i> - Độ không đồng đều không gian của màu sắc/ <i>Spatial non-uniformity of chromaticity</i>	(1 000 ~ 100 000) K	
420.	Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng <i>Double-capped LED lamps designed to retrofit linear fluorescent lamps</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	TCVN 11846:2017 (IEC 62776:2014)
421.		Kiểm tra khả năng lắp lẫn <i>Interchangeability check</i>	---	
422.		Kiểm tra khả năng lắp lẫn của đầu đèn <i>Interchangeability of the cap check</i>	---	
423.		Kiểm tra khối lượng <i>Mass check</i>	Đến/ <i>Up to 50 kg</i>	
424.		Kiểm tra kích thước <i>Dimensions check</i>	Đến/ <i>Up to 5 m</i>	
425.		Kiểm tra nhiệt độ <i>Temperature check</i>	± 2 °C/ (Đến/ <i>Up to 270 °C</i>)	
426.		Thử an toàn của bóng đèn trong các trường hợp kết hợp sai bóng đèn - tắc te <i>Test of safety of the lamp in case of wrong starter - lamp combination</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
427.	Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng Double-capped LED lamps designed to retrofit linear fluorescent lamps	Kiểm tra và thử an toàn các chân cắm trong quá trình lắp bóng đèn <i>Check and test pin-safety during insertion</i>	---	TCVN 11846:2017 (IEC 62776:2014)
428.		Kiểm tra và thử bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên với các bộ phận mang điện <i>Check and test of protection against accidental contact with live parts</i>	---	
429.		Kiểm tra yêu cầu về cơ đối với đầu đèn <i>Mechanical requirements for caps check</i>	0,1 Nm/ Đến/ Up to 3 Nm	
430.		Thử momen xoắn trên bóng đèn chưa qua sử dụng <i>Torque test on unused lamps</i>	0,1 Nm/ Đến/ Up to 3 Nm	
431.		Thử momen xoắn sau xử lý nhiệt <i>Torque test after heat treatment</i>	0,1 Nm/ Đến/ Up to 3 Nm	
432.		Kiểm tra độ tăng nhiệt của đầu đèn <i>Cap temperature rise check</i>	$\pm 2\text{ }^{\circ}\text{C}/$ Đến/ Up to 200 $^{\circ}\text{C}$	
433.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat check</i>	$\pm 2\text{ }^{\circ}\text{C}/ (75 \sim 220)\text{ }^{\circ}\text{C}$	
434.		Thử khả năng chịu cháy và môi cháy <i>Resistance to flame and ignition test</i>	$\pm 5\text{ }^{\circ}\text{C}/$ (550 ~ 950) $^{\circ}\text{C}$	
435.		Thử trong điều kiện sự cố <i>Test in fault conditions</i>	---	
436.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở <i>Creepage distance and clearance check</i>	0,1 mm/ (1 ~ 8) mm	
437.		Thử bóng đèn có bảo vệ chống bụi và ẩm <i>Test lamp with protection against dust and moisture</i>	---	
438.		Thử độ bền nhiệt <i>Thermal endurance test</i>	240 giờ/ hours	
439.		Thử IP <i>IP test</i>	Kích thước tối đa/ <i>Max dimensions</i> 0,7x 0,7 x 1,8 (m)	
440.		Thử an toàn quang sinh học <i>Photobiological hazard test</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
441.	Bóng đèn và hệ thống bóng đèn <i>Lamps and lamp systems</i>	Thử phơi nhiễm nguy hiểm UV quang hóa đối với da và mắt <i>Test of actinic UV hazard for skin and eye</i>	(200 ~ 400) nm	TCVN 13079-1:2020 (IEC 62471:2006) TCVN 13080:2020 (IEC TR 62778:2014)
442.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm cận UV đối với mắt <i>Test of near-UV hazard for eye</i>	(315 ~ 400) nm	
443.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh lên võng mạc <i>Test of retinal blue light hazard</i>	(300 ~ 700) nm	
444.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh lên võng mạc – nguồn nhỏ <i>Test of retinal blue light hazard – small source</i>	(300 ~ 700) nm	
445.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt lên võng mạc <i>Test of retinal thermal hazard</i>	(780 ~ 3 000) nm	
446.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt lên võng mạc – kích thích yếu lên việc nhìn <i>Test of retinal thermal hazard – weak visual stimulus</i>	(780 ~ 1 400) nm	
447.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm bức xạ hồng ngoại đối với mắt <i>Test of infrared radiation hazard for eye</i>	(380 ~ 1 400) nm	
448.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt đối với da <i>Test of thermal hazard for skin</i>	(380 ~ 3 000) nm	
449.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh lên võng mạc <i>Test of retinal blue light hazard</i>	(300 ~ 700) nm	TCVN 13080:2020 (IEC TR 62778:2014)
450.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh lên võng mạc – nguồn nhỏ <i>Test of retinal blue light hazard – small source</i>	(300 ~ 700) nm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement	Phương pháp thử Test methods
451.	Đèn điện thông dụng lắp cố định có điện áp nguồn không vượt quá 1 000 V Fixed general purpose luminaires of supply voltage not exceeding 1 000 V	Kiểm tra phân loại Classification check	---	TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979 + Amd 1:1987) và/ and TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 + Amd 1:2017)
452.		Kiểm tra ghi nhãn Marking	---	
453.		Kiểm tra kết cấu Construction	---	
454.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí Creepage distances and clearances check	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
455.		Kiểm tra quy định cho nối đất Provision for earthing check	0,01 mΩ / (0,1 ~ 500) mΩ	
456.		Thử và kiểm tra các đầu nối Test and check terminals	---	
457.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong External and internal wiring check	---	
458.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật Protection against electric shock check	---	
459.		Thử độ bền và thử nghiệm nhiệt Endurance test test and thermal test	(20 ~ 250) °C	
460.		Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm Test of resistance to dust, solid objects and moisture	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8	
			Hơi ẩm/Moisture (20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
461.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện Insulation resistance and electric strength test	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	
	100 V / (0,5 ~ 5) kV			
462.	Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt Resistance to heat, fire and tracking test	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C		
		± 5 °C/ (550 ~ 950) °C		
		(100 ~ 500) V		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
463.	Đèn điện thông dụng di động có điện áp nguồn không vượt quá 250 V <i>Portable general purpose luminaires of supply voltage not exceeding 250 V</i>	Kiểm tra phân loại đèn điện <i>Classification check</i>	---	TCVN 7722-2-4:2013 (IEC 60598-2-1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 + Amd 1:2017)
464.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	
465.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
466.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
467.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,01 mΩ / (0,1 ~ 500) mΩ	
468.		Thử và kiểm tra các đầu nối <i>Test and check terminals</i>	---	
469.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>External and internal wiring check</i>	---	
470.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock check</i>	---	
471.		Thử nghiệm độ bền và thử nghiệm nhiệt <i>Endurance test test and thermal test</i>	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	
472.		Thử khả năng chống bụi và hơi ẩm <i>Resistance to dust, and moisture test</i>	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8	
			Hơi ẩm/ <i>Moisture</i> (20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
473.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Insulation resistance and electric strength test</i>	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	
	100 V / (0,5 ~ 5) kV			
474.	Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C		
		± 5 °C/ (550 ~ 950) °C		
		(100 ~ 500) V		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN GIA DỤNG

ELECTRICAL & ELECTRONIC TESTING LABORATORY

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam / *Viet Nam National Standard*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế / *International Electrotechnical Commission*;
- CIE: Ủy ban Quốc tế về chiếu sáng/ *International Commission on Illumination*;
- IES: Hiệp hội kỹ thuật chiếu sáng/ *Illuminating Engineering Society*;
- “---”: Để trống giá trị/ *Left blank*./.
- Các phép thử có tiêu chuẩn phương pháp thử cùng mã số, khác phiên bản/ năm ban hành thì những phiên bản/ năm ban hành cũ được giữ lại theo Công văn số 112/TĐC-HCHQ ngày 03/02/2012 của Tổng cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng; Quyết định số 1133/BCT ngày 31/3/2017 của Bộ Công Thương và văn bản hài hòa giữa các nước ASEAN (*Agreed edition of IEC Standards for ASEAN Harmonization*)./.